

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN XANH TOÀN CẦU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN XANH TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL GREEN DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLOBAL GREEN DEVELOPMENT.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110394822

3. Ngày thành lập: 21/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Căn hộ số 10 tầng 2, Chung cư số 50 ngõ 83, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 039 3419710

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662

27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn đá grantit, đá hoa cương Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	4669
29.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
30.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
31.	Dịch vụ đóng gói	8292
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	8299
33.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
34.	Hoạt động thể thao khác	9319
35.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
36.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên	9329
37.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
38.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
39.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
40.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
41.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
42.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
43.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
44.	Lập trình máy vi tính	6201
45.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
46.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

47.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
48.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
49.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; (Trừ báo chí)	6399
50.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp luật)	6619
51.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6810
52.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn bất động sản (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
53.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
54.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
55.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
56.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
57.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
58.	Cho thuê xe có động cơ	7710
59.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
60.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
61.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
62.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

65.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
66.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
67.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
68.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
69.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
70.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
71.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
72.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
73.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
74.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
75.	Sản xuất đường	1072
76.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
77.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
78.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
79.	Sản xuất chè	1076
80.	Sản xuất cà phê	1077
81.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
82.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
83.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
84.	Sản xuất rượu vang	1102
85.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
86.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
87.	Sản xuất sợi	1311
88.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
89.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
90.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
91.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392(Chính)
92.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
93.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
94.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
95.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
96.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
97.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
98.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
99.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
100.	Sản xuất giày, dép	1520
101.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
102.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

103.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
104.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
105.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
106.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
107.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
108.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
109.	In ấn	1811
110.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
111.	Sao chép bản ghi các loại (Trừ loại nhà nước cấm)	1820
112.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
113.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
114.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
115.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
116.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
117.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
118.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
119.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
120.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
121.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
122.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
123.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
124.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
125.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
126.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
127.	Đúc sắt, thép	2431
128.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
129.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
130.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
131.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
132.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
133.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

134.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)	2599
135.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
136.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
137.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
138.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
139.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
140.	Sản xuất đồng hồ	2652
141.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
142.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
143.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
144.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
145.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
146.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
147.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
148.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
149.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
150.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
151.	Sản xuất máy luyện kim	2823
152.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
153.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
154.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
155.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
156.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đầu giá)	4774
157.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
158.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
159.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
160.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
161.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785

162.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
163.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
164.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; - Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi. - Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách	4932
165.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
166.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
167.	Bốc xếp hàng hóa	5224
168.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)	5229
170.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5510
171.	Cơ sở lưu trú khác	5590
172.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
173.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
174.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
175.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
176.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820

177.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video (Loại trừ hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
178.	Hoạt động hậu kỳ	5912
179.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (loại trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
180.	Hoạt động chiếu phim	5914
181.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
182.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
183.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
184.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
185.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
186.	Đại lý du lịch	7911
187.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
188.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
189.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
190.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
191.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
192.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
193.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
194.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
195.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
196.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
197.	Sản xuất nhạc cụ	3220
198.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
199.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Trừ loại Nhà nước cấm)	3240
200.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất con dấu)	3290
201.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
202.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312

203.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
204.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
205.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
206.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
207.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
208.	Xây dựng nhà để ở	4101
209.	Xây dựng nhà không để ở	4102
210.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
211.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
212.	Xây dựng công trình điện	4221
213.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
214.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
215.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
216.	Xây dựng công trình thủy	4291
217.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
218.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
219.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
220.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
221.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312
222.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
223.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
224.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
225.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
226.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đá grantit, đá hoa cương Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
227.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
228.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

229.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
230.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
231.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
232.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
233.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
234.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
235.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	DƯƠNG VĂN NGỌC	Thôn Ái Văn, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	2,000	0260840004 68	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	10.000	100.000.000	2,000		
2	LÊ HỒNG SƠN	Xóm 4, Xã Diên Hải, Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	480.000	4.800.000.000	96,000	0400940309 23	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	480.000	4.800.000.000	96,000		

3	VÕ THỊ NGỌC MAI	Thôn Ái Văn, Xã Sơn Lôi, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	2,000	040188002046
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	2,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ HỒNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/05/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040094030923

Ngày cấp: 25/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 4, Xã Diễn Hải, Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 4, Xã Diễn Hải, Huyện Diên Châu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội